

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/CBTT-ĐK/2024

Thủ Dầu Một, ngày 25 tháng 4 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 1 năm 2024.

+ Công văn số 315/TCTBWE-TCKT ngày 25/4/2024 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Hợp nhất Quý 1 năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/4/2024 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT



Dương Anh Thư



Người ký: **CÔNG TY CP -
TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
Email:

Số: 515 /TCTBWE-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo
cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 tăng
hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 15 tháng 1 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý 1 năm 2024:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2024 là 179.720.030.134 đồng;
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2023 là 140.727.285.763 đồng.
- Số tiền chênh lệch tăng là 38.992.744.371 đồng
Tỷ lệ tăng là 27,71%.

Nguyên nhân do:

- + *Hoạt động sản xuất kinh doanh chính* : Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty nên trong kỳ, số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp tăng cao so với kỳ trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý rác thải trong Quý 1 năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm so với kỳ trước, dẫn đến các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.
- + *Hoạt động tài chính*: Hoạt động tài chính của Công ty có sự biến động đáng kể. Trong đó, doanh thu từ lãi tiền gửi và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 18,08 tỷ đồng; Chi phí lãi vay tăng 8,38 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, phần lãi Công ty thu được từ các công ty liên kết tăng 27,22 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- + Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất Quý 1 năm 2024 tăng 39,63 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 25% ; Lợi nhuận sau thuế của Quý 1 năm 2024 tăng 38,99 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 27,71% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG 



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 1 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 56
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 1 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 1 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.613.349.457.533	2.705.825.961.123
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	496.820.767.020	655.358.928.798
111 1. Tiền		155.820.767.020	187.350.701.398
112 2. Các khoản tương đương tiền		341.000.000.000	468.008.227.400
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	254.713.893.040	264.713.893.040
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		254.713.893.040	264.713.893.040
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		694.350.032.126	780.691.722.745
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	381.543.526.996	513.099.903.619
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	54.125.533.422	49.028.555.212
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	14.400.000.000	14.400.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	288.306.535.143	248.188.827.349
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.025.563.435)	(44.025.563.435)
140 IV. Hàng tồn kho	10	1.080.614.991.525	923.220.324.371
141 1. Hàng tồn kho		1.080.614.991.525	923.220.324.371
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		86.849.773.822	81.841.092.169
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	18.225.445.238	16.661.299.722
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		64.522.977.743	62.748.263.981
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	4.101.350.841	2.431.528.466
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.366.929.483.889	9.415.894.420.405
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		952.023.246.203	952.023.246.203
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	952.023.246.203	952.023.246.203
220 II. Tài sản cố định		4.422.718.359.096	4.537.573.373.620
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.317.881.404.338	4.432.315.039.276
222 - Nguyên giá		9.337.602.654.308	9.306.055.362.724
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.019.721.249.970)	(4.873.740.323.448)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	104.836.954.758	105.258.334.344
228 - Nguyên giá		120.282.983.047	120.282.983.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(15.446.028.289)	(15.024.648.703)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.453.580.908.437	1.395.492.701.794
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.453.580.908.437	1.395.492.701.794
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.108.338.531.507	2.089.234.274.749
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.499.912.619.247	1.480.808.362.489
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		598.425.912.260	598.425.912.260
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		430.268.438.646	441.570.824.039
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	174.826.877.511	178.603.649.000
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	-	579.099.548
269 3. Lợi thế thương mại	15	255.441.561.135	262.388.075.491
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.980.278.941.422	12.121.720.381.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.952.169.144.522	7.157.962.992.190
310 I. Nợ ngắn hạn		2.151.113.353.902	2.384.770.328.872
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	477.692.935.403	452.745.795.296
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	142.496.913.345	119.633.089.526
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	39.268.511.340	59.199.406.595
314 4. Phải trả người lao động		20.210.240.714	69.414.525.921
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	77.153.037.344	89.930.400.465
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	57.546.188.826	43.177.374.259
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.201.163.238.365	1.433.432.986.613
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	5.433.503.556	5.433.503.556
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		130.148.785.009	111.803.246.641
330 II. Nợ dài hạn		4.801.055.790.620	4.773.192.663.318
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	764.813.948.554	764.121.808.242
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.023.059.459.896	3.997.484.839.094
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	13.182.382.170	11.586.015.982
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.028.109.796.900	4.963.757.389.338
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	5.028.109.796.900	4.963.757.389.338
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.347.684.990.723	1.135.138.700.481
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		880.402.449.868	1.018.524.365.687
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		701.224.767.349	344.063.079.720
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		179.177.682.519	674.461.285.967
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		151.662.788.278	161.734.755.139
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.980.278.941.422	12.121.720.381.528

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm nay	
		VND	Năm trước VND	VND	Năm trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	791.698.501.791	680.630.228.466	791.698.501.791	680.630.228.466
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		791.698.501.791	680.630.228.466	791.698.501.791	680.630.228.466
11 3. Giá vốn hàng bán	26	399.463.804.932	347.965.496.870	399.463.804.932	347.965.496.870
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		392.234.696.859	332.664.731.596	392.234.696.859	332.664.731.596
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	23.074.041.536	45.991.837.123	23.074.041.536	45.991.837.123
22 6. Chi phí tài chính	28	84.620.283.620	73.152.286.663	84.620.283.620	73.152.286.663
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		81.532.294.468	73.152.286.663	81.532.294.468	73.152.286.663
24 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.600.528.191	(20.623.351.957)	6.600.528.191	(20.623.351.957)
25 8. Chi phí bán hàng	29	85.930.027.640	87.306.946.779	85.930.027.640	87.306.946.779
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	54.683.646.677	39.105.213.302	54.683.646.677	39.105.213.302
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		196.675.308.649	158.468.770.018	196.675.308.649	158.468.770.018
31 11. Thu nhập khác	31	11.634.574.197	8.978.890.472	11.634.574.197	8.978.890.472
32 12. Chi phí khác	32	10.133.969.729	8.904.272.210	10.133.969.729	8.904.272.210
40 13. Lợi nhuận khác		1.500.604.468	74.618.262	1.500.604.468	74.618.262
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		198.175.913.117	158.543.388.280	198.175.913.117	158.543.388.280

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	16.280.417.247	17.043.791.374	16.280.417.247	17.043.791.374
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	2.175.465.736	772.311.143	2.175.465.736	772.311.143
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		179.720.030.134	140.727.285.763	179.720.030.134	140.727.285.763
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		179.177.682.519	140.776.087.568	179.177.682.519	140.776.087.568
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		542.347.615	(48.801.805)	542.347.615	(48.801.805)
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	771	606	771	606

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

Nguyễn Thị Mộng Thường

Võ Thanh Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	198.175.913.117	158.543.388.280
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	155.570.933.778	135.357.938.069
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(27.833.020.906)	(18.528.485.166)
06	- Chi phí lãi vay	81.532.294.468	73.152.286.663
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	407.446.120.457	348.525.127.846
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	93.429.695.304	(8.189.156.160)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(157.394.667.154)	(105.554.533.190)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(13.622.552.752)	(54.718.100.517)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.212.625.973	2.858.852.122
14	- Tiền lãi vay đã trả	(91.302.050.619)	(72.910.608.905)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(24.640.214.303)	(52.688.037.387)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(88.857.516.085)	(51.234.430.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	127.271.440.821	6.089.113.138
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(97.833.347.003)	(96.755.145.867)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	158.451.179	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	(148.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	20.000.000.000	617.375.720.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(11.068.250.000)	(402.797.316.556)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.628.670.671	21.303.866.789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(79.114.475.153)	(9.172.875.634)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		499.346.619.298	607.427.799.116
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(706.041.746.744)	(573.316.376.849)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(206.695.127.446)	34.111.422.267
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(158.538.161.778)	31.027.659.771
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		655.358.928.798	275.261.970.068
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	496.820.767.020	306.289.629.839

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám đốc


Võ Thanh Nhân


Nguyễn Thị Mộng Thường


Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.331 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.312 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty nên trong kỳ, số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp tăng cao so với kỳ trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý rác thải trong Quý 1 năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm so với kỳ trước, dẫn đến các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Tuy nhiên, trong Quý 1 năm 2024, Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lợi nhuận cổ tức được chia và doanh thu lãi tiền gửi giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 39,63 tỷ đồng so với kỳ trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có bảy (07) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
2. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	94,54%	94,54%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
3. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
4. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	76,96%	76,96%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch
6. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (*)	Long An	94,35%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

(*) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 1 năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 1 năm 2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.646.283.299	1.414.218.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.320.638.638	182.595.656.349
Tiền đang chuyển	2.853.845.083	3.340.826.440
Các khoản tương đương tiền (*)	341.000.000.000	468.008.227.400
	496.820.767.020	655.358.928.798

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	254.713.893.040	-	264.713.893.040	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	254.713.893.040	-	264.713.893.040	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	264.713.893.040	-	274.713.893.040	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 10%/năm. Tại ngày 31/03/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 124,8 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/03/2024				01/01/2024			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,89%	43,89%	571.745.004.801	Bình Dương	43,89%	43,89%	572.773.139.253
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (1)	Đồng Nai	34,21%	34,21%	138.378.301.037	Đồng Nai	33,52%	33,52%	140.377.937.491
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	153.378.275.479	Cần Thơ	48,86%	48,86%	149.788.314.485
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	158.768.948.269	Cần Thơ	24,64%	24,64%	152.184.602.526
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	101.865.293.170	Long An	38,06%	38,06%	99.911.817.468
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	99.574.098.103	Quảng Bình	41,00%	41,00%	98.550.432.151
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	17,50%	33,65%	218.068.538.006	Vĩnh Long	17,50%	33,65%	213.874.199.081
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thừa	Long An	48,25%	48,25%	25.413.294.819	Long An	48,25%	48,25%	25.491.545.894
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (2)	Quảng Bình	21,83%	41,99%	32.720.865.563	Quảng Bình	21,79%	41,90%	27.856.374.140
				<u>1.499.912.619.247</u>				<u>1.480.808.362.489</u>

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2024 ngày 12/03/2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 4:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua Đợt 1 là 500.000 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 5.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2024, Công ty đang sở hữu 16.505.276 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 165.052.760.000 VND, tổng giá phí là 182.144.625.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 31/03/2024 là 34,21%.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06.11/NQ-ĐHCD ngày 06/11/2023 ("Nghị quyết 06/2023") của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ("Biwase Quảng Bình") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Biwelco đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung Đợt 2 là 606.825 cổ phần với tổng giá phí là 6.068.250.000 VND theo thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Quảng Bình. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2024, Biwelco sở hữu 3.640.950 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 36.409.500.000 VND, tổng giá phí là 36.948.360.600 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Biwelco tại Biwase Quảng Bình tại ngày 31/03/2024 là 41,99%. Tại ngày 31/03/2024, Công ty nắm giữ 52,00% quyền biểu quyết tại Biwelco, do đó tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Biwase Quảng Bình lần lượt là 41,99% và 21,83%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 41.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	31/03/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	4.919.334.420	-	4.919.334.420	-
		<u>598.425.912.260</u>	<u>-</u>	<u>598.425.912.260</u>	<u>-</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,04%	0,04%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	80.569.786.132	-	138.818.798.575	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	4.127.136.935	-	13.030.158.961	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	12.876.411.860	-	49.362.164.678	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.586.340.207	-	10.173.985.033	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	11.444.614.424	-	17.810.464.073	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	4.925.000	-	420.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1.100.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	31.323.406.474	-	32.056.084.894	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	122.021.240	-	367.840	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	175.134.100	-	175.134.100	-
Công ty Cổ phần Tân Thanh	540.000	-	540.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	539.846.513	-	539.846.513	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	8.619.984.637	-	11.483.360.088	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	4.465.000	-	354.329.840	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	-	-	2.142.039.067	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	18.191.206	-	36.184.326	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	71.949.374	-	-	-
Ông Mai Song Hào	1.653.719.162	-	1.653.719.162	-
b) Bên khác	300.973.740.864	(44.006.088.435)	374.281.105.044	(44.006.088.435)
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	29.305.562.663	-	29.928.628.644	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Tân Uyên	-	-	17.440.558.007	-
Các đối tượng khác	271.668.178.201	(44.006.088.435)	326.911.918.393	(44.006.088.435)
	381.543.526.996	(44.006.088.435)	513.099.903.619	(44.006.088.435)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	188.819.532	-	652.113.132	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	463.293.600	-
b) Bên khác	53.936.713.890	-	48.376.442.080	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	-	-	2.586.747.900	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	3.248.010.500	-	654.898.500	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ Thuật Công nghiệp Quốc phòng	8.331.840.000	-	8.331.840.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Phú Samy	5.716.261.980	-	-	-
Các đối tượng khác	36.640.601.410	-	36.802.955.680	-
	54.125.533.422	-	49.028.555.212	-

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	108.634.924.469	-	96.482.238.759	-
Ký cược, ký quỹ	1.109.425.263	-	1.230.271.743	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	14.181.344.944	-	12.159.837.929	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.694.020.634	-	7.248.649.769	-
Tạm ứng tiền mua đất mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ (i)	47.965.280.000	-	44.174.280.000	-
Phải thu khác	107.721.539.833	(19.475.000)	86.893.549.149	(19.475.000)
	288.306.535.143	(19.475.000)	248.188.827.349	(19.475.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	1.253.906.850	-	930.794.521	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	553.906.850	-	230.794.521	-
Bên khác	287.052.628.293	(19.475.000)	247.258.032.828	(19.475.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Ông Hồ Hiền Phúc (i)	44.191.000.000	-	40.400.000.000	-
Ông Trần Tấn Lợi (i)	3.774.280.000	-	3.774.280.000	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.134.272.298	-	11.134.272.298	-
Các đối tượng khác	217.953.075.995	(19.475.000)	181.949.480.530	(19.475.000)
	288.306.535.143	(19.475.000)	248.188.827.349	(19.475.000)

8.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	952.023.246.203	-	952.023.246.203	-
	952.023.246.203	-	952.023.246.203	-

(i) Theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT.DNPLA ngày 03/03/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An, nay là Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") - công ty con của Công ty, Hội đồng quản trị Biwase - Long An đã thông qua chủ trương mua đất để mở rộng và nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ thuộc Biwase - Long An. Theo đó, tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 19.254 m²; tổng tiền mua dự kiến là 45,3 tỷ đồng.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 677,69 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	86.897.256.241	42.871.692.806	83.044.709.661	39.019.146.226
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	78.708.927.967	42.871.692.806	74.856.381.387	39.019.146.226
	86.897.256.241	42.871.692.806	83.044.709.661	39.019.146.226

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.598.550.623	-
Nguyên liệu, vật liệu	547.930.551.806	-	521.328.220.059	-
Công cụ, dụng cụ	3.146.022.002	-	790.018.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	481.362.411.080	-	349.984.434.277	-
Thành phẩm	45.448.811.320	-	47.613.023.056	-
Hàng hóa	2.727.195.317	-	1.906.078.101	-
	1.080.614.991.525	-	923.220.324.371	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/03/2024 là 187,51 tỷ đồng. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.762.969.016	6.635.375.604
Chi phí gia công sửa chữa	6.194.079.230	5.928.835.480
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.734.733.168	1.255.627.903
Chi phí chờ phân bổ khác	2.533.663.824	2.841.460.735
	18.225.445.238	16.661.299.722
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.995.127.363	9.990.195.055
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.927.242.512	12.677.367.497
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	1.437.240.363	2.216.832.649
Chi phí thuê đất	22.766.717.700	22.926.820.409
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	114.974.275.564	115.827.322.807
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	2.531.770.154	2.784.947.168
Chi phí chờ phân bổ khác	11.194.503.855	12.180.163.415
	174.826.877.511	178.603.649.000

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2024 là 6,93 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,85 tỷ đồng.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	402.761.481.502	400.952.188.608
- Quyền sử dụng đất (i)	402.761.481.502	400.952.188.608
Xây dựng cơ bản	1.032.916.919.346	977.554.836.004
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	303.067.051.854	275.712.703.874
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	204.572.123.129	177.534.106.812
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	73.257.072.078	64.140.626.293
- Dự án Tuyển ống truyền tải đi dọc QL50 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	66.536.497.955	65.879.342.710
- Các công trình khác	385.484.174.330	394.288.056.315
Sửa chữa lớn	17.902.507.589	16.985.677.182
- Sửa chữa khác	17.902.507.589	16.985.677.182
	1.453.580.908.437	1.395.492.701.794

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840. tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước,	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	363,49 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm: 64,98 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,27 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm: 78,14 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 145,92 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 59,14 tỷ đồng hệ thống điều khiển và 19,87 tỷ đồng chi phí chung khác. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao để đưa vào khai thác sử dụng.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm: 92,62 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 111,66 tỷ đồng hệ thống thiết bị xử lý phụ trợ và 0,29 tỷ đồng các chi phí chung khác. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao để đưa vào khai thác sử dụng.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	2.503.734.483.193	1.527.610.690.254	5.099.175.597.903	21.121.786.474	2.155.376.460	152.257.428.440	9.306.055.362.724
- Mua trong kỳ	-	3.155.809.874	1.402.777.778	835.852.140	-	-	5.394.439.792
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.077.927.530	3.270.968.359	19.795.326.552	-	-	230.789.351	28.375.011.792
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.844.760.000)	(377.400.000)	-	-	-	(2.222.160.000)
Số dư cuối kỳ	2.508.812.410.723	1.532.192.708.487	5.119.996.302.233	21.957.638.614	2.155.376.460	152.488.217.791	9.337.602.654.308
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	1.382.444.051.024	865.306.188.717	2.551.425.420.870	13.305.548.224	719.273.839	60.539.840.774	4.873.740.323.448
- Khấu hao trong kỳ	27.435.229.373	33.114.148.895	84.614.429.111	492.121.828	64.263.315	2.482.894.000	148.203.086.522
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.844.760.000)	(377.400.000)	-	-	-	(2.222.160.000)
Số dư cuối kỳ	1.409.879.280.397	896.575.577.612	2.635.662.449.981	13.797.670.052	783.537.154	63.022.734.774	5.019.721.249.970
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	1.121.290.432.169	662.304.501.537	2.547.750.177.033	7.816.238.250	1.436.102.621	91.717.587.666	4.432.315.039.276
Tại ngày cuối kỳ	1.098.933.130.326	635.617.130.875	2.484.333.852.252	8.159.968.562	1.371.839.306	89.465.483.017	4.317.881.404.338

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.781.761.408.147 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	111.340.290.461	98.555.800	8.509.565.536	334.571.250	120.282.983.047
Số dư cuối kỳ	111.340.290.461	98.555.800	8.509.565.536	334.571.250	120.282.983.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.858.529.503	81.478.397	7.750.069.553	334.571.250	15.024.648.703
- Khấu hao trong kỳ	335.284.314	8.103.048	77.992.224	-	421.379.586
Số dư cuối kỳ	7.193.813.817	89.581.445	7.828.061.777	334.571.250	15.446.028.289
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	104.481.760.958	17.077.403	759.495.983	-	105.258.334.344
Tại ngày cuối kỳ	104.146.476.644	8.974.355	681.503.759	-	104.836.954.758

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 7.294.674.286 VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bàng Tâm	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	182.537.703.152	6.998.699.556	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	277.860.574.225
Số dư cuối kỳ	<u>182.537.703.152</u>	<u>6.998.699.556</u>	<u>20.367.777.176</u>	<u>44.795.743.300</u>	<u>23.160.651.041</u>	<u>277.860.574.225</u>
Số phân bổ lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.648.032.684	408.257.474	1.018.388.859	2.239.787.165	1.158.032.552	15.472.498.734
- Số phân bổ trong kỳ	4.563.442.579	174.967.489	509.194.429	1.119.893.583	579.016.276	6.946.514.356
Số dư cuối kỳ	<u>15.211.475.263</u>	<u>583.224.963</u>	<u>1.527.583.288</u>	<u>3.359.680.748</u>	<u>1.737.048.828</u>	<u>22.419.013.090</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	171.889.670.468	6.590.442.082	19.349.388.317	42.555.956.135	22.002.618.489	262.388.075.491
Tại ngày cuối kỳ	<u>167.326.227.889</u>	<u>6.415.474.593</u>	<u>18.840.193.888</u>	<u>41.436.062.552</u>	<u>21.423.602.213</u>	<u>255.441.561.135</u>

16 . VAY		01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		827.412.908.523	827.412.908.523	282.111.660.174	595.061.514.125	514.463.054.572	514.463.054.572
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương		100.143.026.589	100.143.026.589	-	-	100.143.026.589	100.143.026.589
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương		69.661.656.922	69.661.656.922	22.294.810.000	69.661.656.922	22.294.810.000	22.294.810.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương		61.551.188.042	61.551.188.042	-	37.235.851.105	24.315.336.937	24.315.336.937
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		232.906.987.766	232.906.987.766	34.215.496.825	206.085.141.022	61.037.343.569	61.037.343.569
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương		-	-	33.182.870.746	-	33.182.870.746	33.182.870.746
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương		-	-	14.789.860.782	-	14.789.860.782	14.789.860.782
- Ngân hàng Đại chúng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		174.181.998.981	174.181.998.981	35.866.980.000	174.181.998.981	35.866.980.000	35.866.980.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)		101.348.410.188	101.348.410.188	96.150.641.821	37.495.483.429	160.003.568.580	160.003.568.580
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		15.829.640.035	15.829.640.035	-	6.161.382.666	9.668.257.369	9.668.257.369
- Các đối tượng khác		71.790.000.000	71.790.000.000	45.611.000.000	64.240.000.000	53.161.000.000	53.161.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ		540.603.078.090	540.603.078.090	204.231.662.867	129.028.482.619	615.806.258.338	615.806.258.338
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - các công ty con		65.417.000.000	65.417.000.000	21.168.675.455	15.691.750.000	70.893.925.455	70.893.925.455
		1.433.432.986.613	1.433.432.986.613	507.511.998.496	739.781.746.744	1.201.163.238.365	1.201.163.238.365

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	4.603.504.917.184	4.603.504.917.184	250.974.959.124	144.720.232.619	4.709.759.643.689	4.709.759.643.689
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	212.025.072.071	212.025.072.071	-	4.798.283.950	207.226.788.121	207.226.788.121
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.128.601.509.751	1.128.601.509.751	-	15.066.248.000	1.113.535.261.751	1.113.535.261.751
- Japan International Cooperation Agency	338.284.921.388	338.284.921.388	-	15.066.248.000	323.218.673.388	323.218.673.388
- Ngân hàng Thế giới	300.463.104.643	300.463.104.643	-	-	300.463.104.643	300.463.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	153.837.462.332	153.837.462.332	-	5.000.000.000	148.837.462.332	148.837.462.332
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	14.283.838.097	14.283.838.097	-	980.000.000	13.303.838.097	13.303.838.097
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	557.834.220.282	557.834.220.282	4.124.959.124	14.711.750.000	547.247.429.406	547.247.429.406
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	60.375.000.000	60.375.000.000	-	4.312.500.000	56.062.500.000	56.062.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	408.154.537.247	408.154.537.247	-	33.100.000.000	375.054.537.247	375.054.537.247
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	50.427.676.082	50.427.676.082	-	3.549.000.000	46.878.676.082	46.878.676.082
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	566.892.857.038	566.892.857.038	-	43.553.571.533	523.339.285.505	523.339.285.505
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	77.904.718.253	77.904.718.253	-	4.582.631.136	73.322.087.117	73.322.087.117
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	244.420.000.000	244.420.000.000	-	-	244.420.000.000	244.420.000.000
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	490.000.000.000	490.000.000.000	246.850.000.000	-	736.850.000.000	736.850.000.000
	4.603.504.917.184	4.603.504.917.184	250.974.959.124	144.720.232.619	4.709.759.643.689	4.709.759.643.689
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(606.020.078.090)	(606.020.078.090)	(225.400.338.322)	(144.720.232.619)	(686.700.183.793)	(686.700.183.793)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.997.484.839.094	3.997.484.839.094			4.023.059.459.896	4.023.059.459.896

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Các đối tượng khác

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2024	01/01/2024
VND	2,80% - 4,30%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	VND100.143.026.589	VND100.143.026.589
VND	3,50% - 5,50%	Các khoản phải thu, hàng tồn kho	VND22.294.810.000	VND69.661.656.922
VND	3,00%	Không có TSBĐ	VND24.315.336.937	VND61.551.188.042
VND	3,50% - 4,50%	Không có TSBĐ	VND61.037.343.569	VND232.906.987.766
VND	3,40%	Không có TSBĐ	VND33.182.870.746	VND-
VND	3,50%	Không có TSBĐ	VND14.789.860.782	VND-
VND	3,30%	Không có TSBĐ	VND35.866.980.000	VND174.181.998.981
VND	3,00% - 3,70%	Không có TSBĐ	VND160.003.568.580	VND101.348.410.188
VND	2,80%	Không có TSBĐ	VND9.668.257.369	VND15.829.640.035
VND	5,26% - 9,67%	Không có TSBĐ	VND53.161.000.000	VND71.790.000.000
			VND514.463.054.572	VND827.412.908.523

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2024		01/01/2024
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND	Vay dài hạn VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2024 - 2028	Tín chấp	117.529.248.932	39.086.265.350	117.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tín chấp	89.697.539.189	18.695.148.500	94.495.823.139
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	6,00%	0,25%	2037	Tín chấp	650.296.997.751	48.929.281.819	650.296.997.751
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	9,57%		2029	Quyền thu tiền nước	152.278.264.000	30.723.088.000	167.344.512.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	310.960.000.000	-	310.960.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,42%		2029	Quyền thu tiền nước	152.278.264.000	30.723.088.000	167.344.512.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,16%		2031	Các khoản phải thu	170.940.409.388	-	170.940.409.388
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tín chấp	300.463.104.643	21.462.000.000	300.463.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,70%		2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	148.837.462.332	27.486.086.235	153.837.462.332
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%		2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	13.303.838.097	3.920.000.000	14.283.838.097
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND	8,10% - 10,50%		2025 - 2033	Tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; ...	547.247.429.406	60.973.925.455	557.834.220.282
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,50% - 8,20%		2027	Tài sản hình thành từ dự án	56.062.500.000	17.250.000.000	60.375.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2024		01/01/2024
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
						VND	VND	VND
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	3,60% - 7,00%		2025 - 2031	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	375.054.537.247	112.054.537.247	408.154.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%		2024 - 2030	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	46.878.676.082	13.906.000.000	50.427.676.082
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	USD	9,32%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	523.339.285.505	89.178.571.643	566.892.857.038
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	7,90%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	73.322.087.117	18.330.524.544	77.904.718.253
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	7,86%		2028	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	244.420.000.000	41.616.667.000	244.420.000.000
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	USD	8,33% - 8,38%		2027	Cổ phiếu	736.850.000.000	112.365.000.000	490.000.000.000
						<u>4.709.759.643.689</u>	<u>686.700.183.793</u>	<u>4.603.504.917.184</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(686.700.183.793)		(606.020.078.090)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>4.023.059.459.896</u>		<u>3.997.484.839.094</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	141.391.352.174	141.391.352.174	153.185.956.698	153.185.956.698
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.569.705.740	16.569.705.740
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	78.138.435.216	78.138.435.216	72.153.723.569	72.153.723.569
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	-	-	6.524.300	6.524.300
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	25.224.376.452	25.224.376.452	413.910	413.910
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	86.243.334	86.243.334	22.791.180.327	22.791.180.327
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	265.449.200	265.449.200	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	21.189.607.972	21.189.607.972	-	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	31.423.863.372	31.423.863.372
b) Bên khác			10.154.302.146	10.154.302.146
- BMS Engineering solutions & Technologies Pte	336.301.583.229	336.301.583.229	299.559.838.598	299.559.838.598
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	22.071.729.558	22.071.729.558	-	-
- Các đối tượng khác	14.603.960.000	14.603.960.000	13.300.020.000	13.300.020.000
	299.625.893.671	299.625.893.671	286.259.818.598	286.259.818.598
	477.692.935.403	477.692.935.403	452.745.795.296	452.745.795.296

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.041.499.055	1.041.499.055	2.041.499.055	2.041.499.055
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
	5.636.363	5.636.363	5.636.363	5.636.363
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	141.455.414.290	141.455.414.290	117.591.590.471	117.591.590.471
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	108.488.979.268	108.488.979.268	108.177.016.868	108.177.016.868
- Các khách hàng khác	22.511.000.000	22.511.000.000	-	-
	10.455.435.022	10.455.435.022	9.414.573.603	9.414.573.603
	142.496.913.345	142.496.913.345	119.633.089.526	119.633.089.526

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.610.845.633	563.391.431
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.319.504.991	7.102.372.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.615.838.202	35.511.610.317
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông - tại công ty con</i>	9.600.000.000	-
- <i>Phải trả khác</i>	36.015.838.202	33.511.610.317
	57.546.188.826	43.177.374.259
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	889.969.620	889.969.620
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	889.969.620	889.969.620
<i>Bên khác</i>	56.656.219.206	42.287.404.639
Công ty TNHH Từ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	54.656.219.206	40.287.404.639
	57.546.188.826	43.177.374.259

21.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.823.827.000	9.131.686.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	754.990.121.554	754.990.121.554
	764.813.948.554	764.121.808.242
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	754.990.121.554	754.990.121.554
Các đối tượng khác	9.823.827.000	9.131.686.688
	764.813.948.554	764.121.808.242

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	5.433.503.556	5.433.503.556
	5.433.503.556	5.433.503.556

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	888.750.111.957	956.656.429.405	97.817.204.031	44.072.346.894	4.537.838.456.287		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	140.776.087.568	-	(48.801.805)	140.727.285.763		
Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại công ty mẹ	-	-	238.568.054.473	(605.239.966.645)	-	-	(366.671.912.172)		
Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại công ty con	-	-	7.820.534.051	(11.172.191.502)	-	(7.434.438.299)	(10.786.095.750)		
Số dư cuối kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	481.020.358.826	97.817.204.031	36.589.106.790	4.301.107.734.128		
Số dư đầu kỳ này	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	1.018.524.365.687	97.817.204.031	161.734.755.139	4.963.757.389.338		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	179.177.682.519	-	542.347.615	179.720.030.134		
Tăng/giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	1.435.478.567	1.435.478.567		
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty mẹ (iii)	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	-	(102.099.365.634)		
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty con (iv)	-	-	2.341.713.938	(4.995.656.400)	-	(12.049.793.043)	(14.703.735.505)		
Số dư cuối kỳ này	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	880.402.449.868	97.817.204.031	151.662.788.278	5.028.109.796.900		

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/03/2024 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

- (ii) Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase trong biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ tại các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCD ngày 25 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	134.217.036.477
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	76.383.046.134
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023	600.584.503.725
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	811.184.586.336
Phân phối lợi nhuận năm 2023	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	210.204.576.304
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu 14% trên vốn điều lệ (tương đương 270.088.000.000 VND)	
- Trích quỹ khen thưởng	78.075.985.484
- Trích quỹ phúc lợi	6.005.845.038
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	18.017.535.112
	312.303.941.938
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	498.880.644.398

- (iv) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 45/NQ-ĐHĐCD ngày 27 tháng 03 năm 2024.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd	120.000.000.000	6,22	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	712.325.000.000	36,92	712.325.000.000	36,92
	1.929.200.000.000	100,00	1.929.200.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.600.000.000	255.996.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>9.600.000.000</i>	<i>255.996.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số dư cuối kỳ	9.600.000.000	255.996.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>192.920.000</i>	<i>192.920.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>192.920.000</i>	<i>192.920.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.347.684.990.723	1.135.138.700.481
	1.347.684.990.723	1.135.138.700.481

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2024	01/01/2024
- USD	18.376,89	14.389,39
- EUR	89,79	89,79

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/03/2024 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 12.616.579.335 VND (tại 31/12/2023: 12.616.579.335 VND).

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	670.910.002.067	562.532.387.973
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.253.022.686	102.545.680.582
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.535.477.038	15.552.159.911
	<u>791.698.501.791</u>	<u>680.630.228.466</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	<u>45.991.882.241</u>	<u>11.996.363.446</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	286.753.632.140	249.169.593.578
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105.217.523.648	83.473.226.247
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	7.492.649.144	15.322.677.045
	<u>399.463.804.932</u>	<u>347.965.496.870</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.556.138.236	11.599.837.123
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.517.903.300	27.552.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.000.000.000	6.840.000.000
	<u>23.074.041.536</u>	<u>45.991.837.123</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	<u>14.841.015.629</u>	<u>27.552.000.000</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	81.532.294.468	73.152.286.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.012.384.773	-
Chi phí tài chính khác	75.604.379	-
	<u>84.620.283.620</u>	<u>73.152.286.663</u>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.757.981.644	14.477.436.226
Chi phí nhân công	19.780.251.341	18.500.295.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.894.166.920	43.860.635.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.127.864.418	4.189.182.548
Chi phí khác bằng tiền	4.369.763.317	6.279.397.228
	85.930.027.640	87.306.946.779

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.648.048.279	3.180.944.985
Chi phí nhân công	28.162.052.195	21.205.861.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.628.030.847	1.382.255.816
Thuế, phí và lệ phí	158.446.042	243.575.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.211.316.014	5.757.036.206
Chi phí khác bằng tiền	14.875.753.300	7.335.539.526
	54.683.646.677	39.105.213.302

31 . THU NHẬP KHÁC

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	6.190.618.123	4.964.118.608
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.207.302.442	3.730.000.000
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	1.873.597.491	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	158.451.179	-
Các khoản khác	204.604.962	284.771.864
	11.634.574.197	8.978.890.472
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	6.754.469.686	5.959.464.694

32 . CHI PHÍ KHÁC

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	6.034.561.575	4.835.167.223
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.480.029.715	4.030.000.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản khác	619.378.439	39.104.987
	10.133.969.729	8.904.272.210

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	15.957.720.514	16.716.755.882
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	321.597.233
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	132.224.312	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	18.864.911	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	76.061.161	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44.559.348	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	50.987.001	5.438.259
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.280.417.247	17.043.791.374
Thuế TNDN truy thu các kỳ trước tại công ty con	546.396.964	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18.324.699.600	48.142.349.348
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.640.214.303)	(52.688.037.387)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.511.299.508	12.498.103.335

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	579.099.548
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	579.099.548

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	13.182.382.170	11.586.015.982
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.182.382.170	11.586.015.982

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.596.366.188	1.006.944.013
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	579.099.548	(234.632.870)
	2.175.465.736	772.311.143

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	179.177.682.519	140.776.087.568
Các khoản điều chỉnh:	(30.460.206.028)	(23.931.934.887)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(30.460.206.028)	(23.931.934.887)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	148.717.476.491	116.844.152.681
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	192.920.000	192.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	771	606

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCD ngày 25/03/2024, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2024.

Tại ngày 31/03/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	03 tháng đầu năm 2024	03 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.242.350.420	214.079.404.836
Chi phí nhân công	155.214.880.936	116.120.438.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.570.933.778	135.348.523.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.934.615.766	71.907.717.322
Chi phí khác bằng tiền	23.788.382.086	25.266.438.307
	666.751.162.986	562.722.522.569

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	598.425.912.260	598.425.912.260
Tại ngày 01/01/2024		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	598.425.912.260	598.425.912.260

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024				
Tiền và tương đương tiền	495.174.483.721	-	-	495.174.483.721
Phải thu khách hàng, phải thu khác	625.824.498.704	952.023.246.203	-	1.577.847.744.907
Các khoản cho vay	269.113.893.040	-	10.000.000.000	279.113.893.040
	1.390.112.875.465	952.023.246.203	10.000.000.000	2.352.136.121.668
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	653.944.710.189	-	-	653.944.710.189
Phải thu khách hàng, phải thu khác	717.263.167.533	952.023.246.203	-	1.669.286.413.736
Các khoản cho vay	264.713.893.040	-	10.000.000.000	274.713.893.040
	1.635.921.770.762	952.023.246.203	10.000.000.000	2.597.945.016.965

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/03/2024				
Vay và nợ	1.201.163.238.365	2.967.571.235.401	1.055.488.224.495	5.224.222.698.261
Phải trả người bán, phải trả khác	535.239.124.229	764.813.948.554	-	1.300.053.072.783
Chi phí phải trả	77.153.037.344	-	-	77.153.037.344
	<u>1.813.555.399.938</u>	<u>3.732.385.183.955</u>	<u>1.055.488.224.495</u>	<u>6.601.428.808.388</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.433.432.986.613	2.817.001.366.875	1.180.483.472.219	5.430.917.825.707
Phải trả người bán, phải trả khác	495.923.169.555	764.121.808.242	-	1.260.044.977.797
Chi phí phải trả	89.930.400.465	-	-	89.930.400.465
	<u>2.019.286.556.633</u>	<u>3.581.123.175.117</u>	<u>1.180.483.472.219</u>	<u>6.780.893.203.969</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>03 tháng đầu năm 2024</u> VND	<u>03 tháng đầu năm 2023</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	499.346.619.298	607.427.799.116

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>03 tháng đầu năm 2024</u> VND	<u>03 tháng đầu năm 2023</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	706.041.746.744	573.316.376.849

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
▶ Các cổ đông lớn - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - ECORBIT Co., Ltd	Cổ đông lớn Cổ đông lớn Cổ đông lớn
▶ Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con Công ty con (từ ngày 31/05/2023) Công ty con (từ ngày 19/06/2023) Công ty con (từ ngày 01/07/2023) Công ty con (từ ngày 01/07/2023) Công ty con (từ ngày 01/07/2023)
▶ Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (từ ngày 31/05/2023)
▶ Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết (từ ngày 15/03/2023) Công ty liên kết (từ ngày 21/03/2023) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023) Công ty liên kết (từ ngày 30/08/2023) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023)

Bên liên quan (tiếp)

► **Các bên liên quan khác**

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyên
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Tổng Giám đốc
- Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.991.882.241	11.996.363.446
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	5.628.682.378	3.069.040.215
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.306.337.564	5.982.137.557
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.291.875.347	827.215.148
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	2.468.008.223	1.322.717.645
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	5.949.074	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1.018.519	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Long An		25.043.146
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	29.831.815.689	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	185.192.229	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	15.640.800	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	17.839.541	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	62.270.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	2.093.446.372	749.728.448
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.962.964	3.331.818
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	5.390.788	17.149.469
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú Hòa	70.147.123	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	2.305.630	-
Doanh thu tài chính	14.841.015.629	27.552.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	14.299.279.800	27.552.000.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	218.623.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	323.112.329	-
Thu nhập khác	6.754.469.686	5.959.464.694
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	6.058.481.004	5.250.277.744
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	195.988.682	159.186.950
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	45.454.545	50.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	454.545.455	500.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	131.458.325.378	139.559.275.869
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	47.678.168	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	105.732.186.258	101.091.081.869
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	46.952.277	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	958.125	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	10.404.103.253	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	245.786.297	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	14.980.661.000	38.468.194.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	345.000.000	463.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	45.000.000	40.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	45.000.000	40.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	45.000.000	42.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	45.000.000	42.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	45.000.000	42.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	45.000.000	42.000.000
			615.000.000	711.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
			VND	VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	207.000.000	254.500.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	22.500.000	21.000.000
3	Bà Tăng Tổ Vân	Thành viên	-	21.000.000
	<i>Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
4	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	22.500.000	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
			252.000.000	296.500.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2024 VND	03 tháng đầu năm 2023 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	276.000.000	370.400.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	207.000.000	277.800.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	110.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	207.000.000	277.800.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	207.000.000	245.500.000
			1.017.000.000	1.281.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 1 năm 2023 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công